

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: Số: **290401/2025/CBTT-MZ**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121      Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 1 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC riêng Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình số:  
**290401/2025/CV-MZ**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Nguyên Khê, H.Đông Anh, TP. Hà Nội, Việt Nam

---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

*Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | TM       | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |          | <b>594.365.157.490</b>   | <b>574.578.006.617</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b> | <b>68.467.895.813</b>    | <b>47.269.035.816</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |          | 2.638.953.033            | 7.472.079.174            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |          | 65.828.942.780           | 39.796.956.642           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b> | <b>57.120.000.000</b>    | <b>57.120.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |          | 57.120.000.000           | 57.120.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |          | <b>280.720.598.188</b>   | <b>304.924.644.499</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6        | 259.329.939.590          | 302.236.813.467          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6        | 755.390.708              | 395.857.410              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7        | 20.635.267.890           | 2.291.973.622            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b> | <b>178.246.957.424</b>   | <b>154.828.103.899</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |          | 178.246.957.424          | 154.828.103.899          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |          | <b>9.809.706.065</b>     | <b>10.436.222.403</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13       | 2.502.660.034            | 2.863.887.217            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 15       | 7.307.046.031            | 7.572.335.186            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |          | <b>1.286.852.465.553</b> | <b>1.294.229.603.171</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |          | <b>3.760.271.842</b>     | <b>3.931.762.396</b>     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |          | <b>226.093.208.186</b>   | <b>203.177.408.229</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 9        | 180.867.877.864          | 187.981.240.731          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |          | 416.833.526.061          | 416.833.526.061          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |          | (235.965.648.197)        | (228.852.285.330)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 10       | 45.225.330.322           | 15.196.167.498           |
| - Nguyên giá                                 | 225        |          | 47.280.359.187           | 16.297.530.843           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |          | (2.055.028.865)          | (1.101.363.345)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |          | <b>1.492.436.196</b>     | <b>32.471.901.583</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 11       | 1.492.436.196            | 32.471.901.583           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |          | <b>1.023.100.000.000</b> | <b>1.021.600.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 12       | 1.021.600.000.000        | 1.021.600.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |          | 1.500.000.000            | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |          | <b>32.406.549.329</b>    | <b>33.048.530.963</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13       | 32.406.549.329           | 33.048.530.963           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |          | <b>1.881.217.623.043</b> | <b>1.868.807.609.788</b> |

| NGUỒN VỐN                                    |            |           |                          |                          |
|----------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |           | <b>741.232.318.180</b>   | <b>744.189.954.230</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |           | <b>589.705.811.263</b>   | <b>522.005.124.698</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 14        | 16.438.525.377           | 62.324.585.678           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 14        | 52.252.702               | 154.598.976              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 15        | 842.626.073              | 691.304.579              |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |           | 1.817.884.000            | 1.670.980.500            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 16        | 2.800.731.523            | 3.320.459.434            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 17        | 8.302.950.703            | 227.139.403              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 18        | 559.450.840.885          | 453.616.056.128          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |           | <b>151.526.506.917</b>   | <b>222.184.829.532</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                | 331        | 14        | 80.373.146.375           | 123.839.697.761          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 18        | 71.153.360.542           | 98.345.131.771           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |           | <b>1.139.985.304.863</b> | <b>1.124.617.655.558</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>19</b> | <b>1.139.985.304.863</b> | <b>1.124.617.655.558</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |           | 1.059.150.680.000        | 1.059.150.680.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |           | 32.500.000.000           | 32.500.000.000           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |           | 48.334.624.863           | 32.966.975.558           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế   |            |           | 32.966.975.558           | -                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |            |           | 15.367.649.305           | 32.966.975.558           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |           | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |           | <b>1.881.217.623.043</b> | <b>1.868.807.609.788</b> |

Nguyễn Hoàng Huê  
Người lập

Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ I NĂM 2025

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số     | TM        | Quý 1 năm 2025         |                        | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                              |           |           | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                          | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01        |           | 276.307.471.508        | 270.980.156.203        | 276.307.471.508                  | 270.980.156.203        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02        |           | 43.265.000             | 2.794.600              | 43.265.000                       | 2.794.600              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b> | <b>20</b> | <b>276.264.206.508</b> | <b>270.977.361.603</b> | <b>276.264.206.508</b>           | <b>270.977.361.603</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11        | 21        | 260.076.271.723        | 256.778.562.118        | 260.076.271.723                  | 256.778.562.118        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>       | <b>20</b> |           | <b>16.187.934.785</b>  | <b>14.198.799.485</b>  | <b>16.187.934.785</b>            | <b>14.198.799.485</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21        | 20        | 16.006.292.698         | 376.119.036            | 16.006.292.698                   | 376.119.036            |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22        | 22        | 10.406.930.500         | 7.723.749.869          | 10.406.930.500                   | 7.723.749.869          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23        |           | 10.397.100.500         | 7.689.391.422          | 10.397.100.500                   | 7.689.391.422          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25        | 23        | 2.308.148.275          | 2.281.681.060          | 2.308.148.275                    | 2.281.681.060          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | 23        | 3.942.846.789          | 4.312.927.048          | 3.942.846.789                    | 4.312.927.048          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-25-26)</b> | <b>30</b> |           | <b>15.536.301.919</b>  | <b>256.560.544</b>     | <b>15.536.301.919</b>            | <b>256.560.544</b>     |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31        | 24        | 40.181.960             | -                      | 40.181.960                       | -                      |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32        | 24        | 41.824.548             | 126.830.421            | 41.824.548                       | 126.830.421            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                     | <b>40</b> |           | <b>(1.642.588)</b>     | <b>(126.830.421)</b>   | <b>(1.642.588)</b>               | <b>(126.830.421)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                  | <b>50</b> |           | <b>15.534.659.331</b>  | <b>129.730.123</b>     | <b>15.534.659.331</b>            | <b>129.730.123</b>     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        | 26        | 167.010.026            | 77.659.275             | 167.010.026                      | 77.659.275             |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>      | <b>60</b> |           | <b>15.367.649.305</b>  | <b>52.070.848</b>      | <b>15.367.649.305</b>            | <b>52.070.848</b>      |

  
Nguyễn Hoàng Huệ  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

  
Lê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***QUÝ I NĂM 2025***Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số     | Tại ngày 31/03/2025     | Tại ngày 31/03/2024     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |           |                         |                         |
| <b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                                                           | <b>1</b>  | <b>15.534.659.331</b>   | <b>129.730.123</b>      |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                                       |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ      | 2         | 7.661.187.694           | 7.831.942.432           |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 3         | -                       | -                       |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         | (19.418.460)            | (44.521.000)            |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5         | (16.242.793.756)        | (708.440.711)           |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 6         | 10.397.100.500          | 7.689.391.422           |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       | <b>8</b>  | <b>17.330.735.309</b>   | <b>14.898.102.266</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         | 42.906.873.877          | (38.484.612.925)        |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (23.418.853.525)        | (21.855.566.152)        |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (51.962.904.466)        | 24.815.272.411          |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (1.003.208.817)         | (1.492.979.610)         |
| (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        | -                       | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        | (10.139.443.060)        | (9.222.951.712)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        | -                       | -                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        | -                       | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 17        | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>20</b> | <b>(26.286.800.682)</b> | <b>(31.342.735.722)</b> |
|                                                                                                 |           |                         |                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |           |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác                     | 21        | -                       | -                       |
| Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22        | -                       | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        | (26.031.986.138)        | (10.320.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 24        | -                       | 7.500.000.000           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25        | (1.500.000.000)         | (10.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                         | 26        | -                       | -                       |
| Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con                                     | 27        | 255.919.518             | 391.681.235             |

|                                                                                         |           |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư                                 | 30        | (27.276.066.620)      | - 12.428.318.765       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |           |                       |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                     | -                      |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                      |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 317.614.735.208       | 231.365.135.235        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (240.817.066.322)     | (195.823.180.795)      |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | (2.035.941.587)       | (51.126.102)           |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                     | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>74.761.727.299</b> | <b>35.490.828.338</b>  |
| <b>Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> | <b>21.198.859.997</b> | <b>(8.280.226.149)</b> |
| <b>Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ</b>                                                | <b>60</b> | <b>47.269.035.816</b> | <b>115.408.943.768</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                     | -                      |
| <b>Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ</b>                                               | <b>70</b> | <b>68.467.895.813</b> | <b>107.128.717.619</b> |

  
Nguyễn Hoàng Huê  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

## 1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

| STT | Tên công ty                | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                                              | Hoạt động chính                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn | 100%          | 100%             | Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. | Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế. |

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 25 tháng 04 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |                                                                   |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ         | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

### **3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### **Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### **3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 43 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác   | 4 - 15 năm |

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Các khoản đầu tư*****Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- \* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- \* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- \* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- \* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- \* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### **Tiền lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **Cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **3.14 Thuế**

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- \* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- \* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- \* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- \* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc ☐ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.15 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

### **3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Tại 31/03/2025        | Đơn vị tính: VND<br>Tại 31/12/2024 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Tiền mặt                       | 488.192.195           | 53.200.000                         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 2.150.760.838         | 7.418.879.174                      |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 65.828.942.780        | 39.796.956.642                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>68.467.895.813</b> | <b>47.269.035.816</b>              |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 4,2%/năm

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

|                                                | Tại 31/03/2025        | Đơn vị tính: VND<br>Tại 31/12/2024 |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (**) | 57.120.000.000        | 57.120.000.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>57.120.000.000</b> | <b>57.120.000.000</b>              |

(\*\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25 – 4,75%/năm

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | Tại 31/03/2025         | Đơn vị tính: VND<br>Tại 31/12/2024 |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á      | 49.228.578.024         | 61.467.297.204                     |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc | 57.952.138.682         | 70.201.894.327                     |
| Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh      | 25.560.782.458         | 26.301.658.646                     |
| Công Ty TNHH Vidaco                                  | 12.355.982.400         | 11.003.850.168                     |
| Xí nghiệp in - Nhà máy Z176                          | 12.695.181.005         | 14.449.560.605                     |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                   | 101.537.277.021        | 118.812.552.517                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>259.329.939.590</b> | <b>302.236.813.467</b>             |

| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Tại 31/03/2025     | Đơn vị tính: VND<br>Tại 31/12/2024 |
|----------------------------------|--------------------|------------------------------------|
| Các khoản phải thu khác          | 755.390.708        | 395.857.410                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>755.390.708</b> | <b>395.857.410</b>                 |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                             | Tại 31/03/2025        | Đơn vị tính: VND<br>Tại 31/12/2024 |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược                             |                       |                                    |
| Phải thu lãi tiền gửi                       | 1.280.084.963         | 579.455.190                        |
| Tạm ứng cho nhân viên                       | 2.442.255.662         | 861.371.986                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 1.912.927.265         | 851.146.446                        |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan | 15.000.000.000        |                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>20.635.267.890</b> | <b>2.291.973.622</b>               |

8 HÀNG TỒN KHO

|                              | Tại 31/03/2025         | Đơn vị tính: VND<br>Tại 31/12/2024 |
|------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu chính  | 44.993.778.222         | 43.618.659.659                     |
| Công cụ dụng cụ              | 12.480.170.486         | 12.702.097.704                     |
| Thành phẩm                   | 32.307.898.023         | 36.392.004.446                     |
| Hàng hóa                     | 88.465.110.693         | 62.115.342.090                     |
| Các khoản trích lập dự phòng |                        |                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>178.246.957.424</b> | <b>154.828.103.899</b>             |

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND  
Máy móc, thiết bị

## Nguyên giá:

|                                  |                |
|----------------------------------|----------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 16.297.530.843 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính |                |
| - Tăng trong kỳ                  | 30.982.828.344 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025    | 47.280.359.187 |

## Giá trị khấu hao lũy kế:

|                                  |               |
|----------------------------------|---------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 1.101.363.345 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính |               |
| - Khấu hao trong kỳ              | 953.665.520   |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025    | 2.055.028.865 |

## Giá trị còn lại:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 15.196.167.498 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 | 45.225.330.322 |

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Đơn vị tính: VND

|                            | Tại 31/03/2025       | Tại 31/12/2024        |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng hệ thống phần mềm | 1.400.064.000        | 1.400.064.000         |
| Máy móc chờ lắp đặt        |                      | 30.982.828.344        |
| Xây dựng cơ bản khác       | 92.372.196           | 89.009.239            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.492.436.196</b> | <b>32.471.901.583</b> |

## 12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

|                                | Tại 31/03/2025           | Tại 31/12/2024           |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*) | 1.021.600.000.000        | 1.021.600.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.021.600.000.000</b> | <b>1.021.600.000.000</b> |

(\*) Tỷ lệ sở hữu là 100%

## 13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

|                                 | Tại 31/03/2025        | Tại 31/12/2024        |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ ngắn hạn       | 1.598.352.209         | 1.929.100.986         |
| Chi phí bảo hiểm                | 221.758.119           | 475.070.933           |
| Phí sửa chữa, bảo dưỡng         | 184.313.310           | 354.497.356           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 498.236.396           | 105.217.942           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>2.502.660.034</b>  | <b>2.863.887.217</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                  |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ dài hạn        | 1.289.781.969         | 1.693.786.658         |
| Phí sửa chữa, bảo dưỡng         | 1.024.169.308         | 1.026.633.783         |
| Thuê đất                        | 28.981.399.950        | 29.190.481.395        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 1.111.198.102         | 1.137.629.127         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>32.406.549.329</b> | <b>33.048.530.963</b> |

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

## Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

|                                                          | Tại 31/03/2025        | Tại 31/12/2024        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                          |                       |                       |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HUY HOÀNG                                | 702.300.000           | 242.000.000           |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MITRANS               | 880.482.156           | 1.098.691.284         |
| CÔNG TY TNHH GIẤY QUỐC CƯỜNG                             | 2.215.300.500         |                       |
| Công Ty Điện Lực Đông Anh                                | 1.602.795.749         | 730.235.969           |
| Xuzhou Tri-Circle Industrial Fabrics Technology Co., LTD | 1.710.797.611         |                       |
| LUOYANG BOWMAN CHEMICAL AND TECHNOLOGY CO., LTD          | 657.889.540           |                       |
| Phải trả cho người bán khác                              | 8.668.959.821         | 60.253.658.425        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>16.438.525.377</b> | <b>62.324.585.678</b> |

## Dài hạn

|                                                |                |                |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công Ty CP Phan Anh                            | 9.344.059.343  | 9.688.922.323  |
| Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh  | 4.432.900.320  | 4.964.074.020  |
| CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH                 | 621.121.338    | 7.493.036.408  |
| Công ty TNHH năng lượng Trí Việt               | 10.146.307.630 | 11.614.184.974 |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc | 6.922.412.026  | 6.967.002.600  |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ I NĂM 2025

|                                                        |                                 |                                            |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
| Công ty TNHH thương mại và XNK Nguyễn Linh             | 1.128.042.720                   | 9.010.622.736                              |
| Phải trả cho người bán khác                            | 47.778.302.998                  | 74.101.854.700                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>80.373.146.375</b>           | <b>123.839.697.761</b>                     |
| <i>Người mua trả tiền trước</i>                        |                                 |                                            |
|                                                        | <i>Tại 31/03/2025</i>           | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Tại 31/12/2024</i> |
| Người mua trả tiền trước                               | 52.252.702                      | 154.598.976                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>52.252.702</b>               | <b>154.598.976</b>                         |
| <b>15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b> |                                 |                                            |
|                                                        |                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>                    |
|                                                        | <i>Tại 31/12/2024</i>           | <i>Số phải nộp trong kỳ</i>                |
|                                                        |                                 | <i>Số đã nộp trong kỳ</i>                  |
|                                                        |                                 | <i>Tại 31/03/2025</i>                      |
| <b>Phải nộp</b>                                        |                                 |                                            |
| Thuế giá trị gia tăng                                  |                                 |                                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 656.999.992                     | 167.010.026                                |
| Thuế thu nhập cá nhân                                  | 23.838.667                      | 84.515.000                                 |
| Thuế khác                                              | 10.465.920                      | 21.905.920                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>691.304.579</b>              | <b>273.430.946</b>                         |
|                                                        | <i>Tại 31/12/2024</i>           | <i>Số phải thu trong kỳ</i>                |
|                                                        |                                 | <i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>             |
|                                                        |                                 | <i>Tại 31/03/2025</i>                      |
| <b>Phải thu</b>                                        |                                 |                                            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                    | 7.572.335.186                   | 21.075.299.016                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>7.572.335.186</b>            | <b>21.075.299.016</b>                      |
| <b>16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>                    |                                 |                                            |
|                                                        |                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>                    |
|                                                        | <i>Tại 31/03/2025</i>           | <i>Tại 31/12/2024</i>                      |
| Chi phí lãi vay                                        | 2.299.368.511                   | 1.853.713.828                              |
| Phí kiểm toán                                          |                                 | 100.000.000                                |
| Chi phí khác                                           | 501.363.012                     | 1.366.745.606                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>2.800.731.523</b>            | <b>3.320.459.434</b>                       |
| <b>17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>               |                                 |                                            |
|                                                        |                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>                    |
|                                                        | <i>Tại 31/03/2025</i>           | <i>Tại 31/12/2024</i>                      |
| Phải trả thầu chi                                      | 4.999.723.106                   |                                            |
| Các khoản phải trả khác                                | 3.303.227.597                   | 227.139.403                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>8.302.950.703</b>            | <b>227.139.403</b>                         |
| <b>18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>                     |                                 |                                            |
| (Xem PL02)                                             |                                 |                                            |
| <b>19 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |                                 |                                            |
| <i>Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>        |                                 |                                            |
|                                                        | <i>Vốn cổ phần đã phát hành</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>                |
|                                                        |                                 | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>   |
|                                                        |                                 | <i>Tổng cộng</i>                           |
| <b>Năm trước</b>                                       |                                 |                                            |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023                          | 999.199.000.000                 | 32.500.000.000                             |
| - Phát hành cổ phiếu chia cổ tức                       |                                 | 41.964.079.220                             |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                             |                                 | 52.070.848                                 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024                          | 999.199.000.000                 | 42.016.150.068                             |

|                                                                               |                   |                |                                               |                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                |                   |                |                                               |                                               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024                                                 | 1.059.150.680.000 | 32.500.000.000 | 32.966.975.558                                | 1.124.617.655.558                             |
| - Phát hành cổ phiếu chia cổ tức                                              |                   |                |                                               |                                               |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                    |                   |                | 15.367.649.305                                | 15.367.649.305                                |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025                                                 | 1.059.150.680.000 | 32.500.000.000 | 48.334.624.863                                | 1.139.985.304.863                             |
| <b>Cổ tức</b>                                                                 |                   |                | <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |                                               |
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>                                  |                   |                | <i>Năm nay</i>                                | <i>Năm trước</i>                              |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>                                         |                   |                |                                               |                                               |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức                                                 |                   |                |                                               | 0                                             |
| <b>Cổ phiếu</b>                                                               |                   |                |                                               |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Tại 31/03/2025</i>                         | <i>Tại 31/12/2024</i>                         |
|                                                                               |                   |                | <i>(Số lượng)</i>                             | <i>(Số lượng)</i>                             |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>                                             |                   |                | <b>105.915.068</b>                            | <b>105.915.068</b>                            |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                                                  |                   |                | <b>105.915.068</b>                            | <b>105.915.068</b>                            |
| Cổ phiếu phổ thông                                                            |                   |                | 105.915.068                                   | 105.915.068                                   |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                               |                   |                |                                               |                                               |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                                                 |                   |                | <b>105.915.068</b>                            | <b>105.915.068</b>                            |
| Cổ phiếu phổ thông                                                            |                   |                | 105.915.068                                   | 105.915.068                                   |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                               |                   |                |                                               |                                               |
| <b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b> |                   |                |                                               |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</i> | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i> |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>                                       |                   |                |                                               |                                               |
| Số đầu kỳ                                                                     |                   |                | 1.059.150.680.000                             | 999.199.000.000                               |
| - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức                                               |                   |                |                                               |                                               |
| Số cuối kỳ                                                                    |                   |                | 1.059.150.680.000                             | 999.199.000.000                               |
| <b>Cổ tức đã chia</b>                                                         |                   |                |                                               |                                               |
| - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức                                               |                   |                |                                               |                                               |
| <b>20 DOANH THU</b>                                                           |                   |                |                                               |                                               |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                     |                   |                |                                               |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</i> | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i> |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                         |                   |                | <b>276.307.471.508</b>                        | <b>270.980.156.203</b>                        |
| <i>Trong đó:</i>                                                              |                   |                |                                               |                                               |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                        |                   |                | 158.341.070.430                               | 166.094.313.865                               |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                      |                   |                | 117.966.401.078                               | 104.885.842.338                               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                           |                   |                | <b>(43.265.000)</b>                           | <b>(2.794.600)</b>                            |
| Hàng bán bị trả lại                                                           |                   |                | (43.265.000)                                  | (2.794.600)                                   |
| Giảm giá hàng bán                                                             |                   |                |                                               |                                               |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                        |                   |                | <b>276.264.206.508</b>                        | <b>270.977.361.603</b>                        |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                          |                   |                |                                               |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |                                               |
|                                                                               |                   |                | <i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</i> | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i> |
| Lãi tiền gửi                                                                  |                   |                | 986.874.238                                   | 316.759.476                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                         |                   |                | 19.418.460                                    | 59.359.560                                    |
| Lợi nhuận được chia                                                           |                   |                | 15.000.000.000                                |                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                              |                   |                | <b>16.006.292.698</b>                         | <b>376.119.036</b>                            |

# CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

## 21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng hóa  
Giá vốn thành phẩm

### TỔNG CỘNG

## 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá  
Khác

### TỔNG CỘNG

## 23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên  
Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí bảo hành  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

### TỔNG CỘNG

### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Vật liệu, dụng cụ quản lý  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

### TỔNG CỘNG

## 24 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

### Thu nhập khác

Thu nhập khác

### TỔNG CỘNG

### Chi phí khác

Chi phí khác

### TỔNG CỘNG

## 25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền  
TỔNG CỘNG

Từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 31/03/2025  
157.939.337.785  
102.136.933.938

**260.076.271.723**

Từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 31/03/2025  
10.397.100.500

9.830.000

**10.406.930.500**

Đơn vị tính: VND  
Từ ngày 01/01/2024 đến  
ngày 31/03/2024  
165.483.108.537  
91.295.453.581

**256.778.562.118**

Đơn vị tính: VND  
Từ ngày 01/01/2024 đến  
ngày 31/03/2024  
7.689.391.422  
21.758.447

12.600.000

**7.723.749.869**

Từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 31/03/2025

329.351.814

270.891.349

76.998.141

1.625.811.345

5.095.626

**2.308.148.275**

Đơn vị tính: VND  
Từ ngày 01/01/2024 đến  
ngày 31/03/2024  
365.635.649  
3.861.616  
128.052.972

1.761.186.442

22.944.381

**2.281.681.060**

227.031.805

1.831.331.979

392.910.216

87.555.000

1.068.961.850

562.087.744

**3.942.846.789**

233.597.830  
1.950.552.162  
612.206.883  
102.428.000  
849.181.539  
798.558.464

**4.312.927.048**

Từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 31/03/2025

40.181.960

**40.181.960**

Đơn vị tính: VND  
Từ ngày 01/01/2024 đến  
ngày 31/03/2024

41.824.548

**41.824.548**

126.830.421

**126.830.421**

Từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 31/03/2025

67.968.453.014

5.830.452.604

7.661.187.694

22.314.173.071

720.100.621

**104.494.367.004**

Đơn vị tính: VND  
Từ ngày 01/01/2024 đến  
ngày 31/03/2024  
79.810.471.162  
6.114.132.126  
7.831.942.432  
22.512.184.428  
1.312.233.893

**117.580.964.041**

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

|                                              | Từ ngày 01/01/2025 đến<br>ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 31/03/2024 |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 15.534.659.331                            | 129.730.123                               |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 3.106.931.866                             | 25.946.025                                |

Các khoản điều chỉnh:

|                                           |                 |            |
|-------------------------------------------|-----------------|------------|
| Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế | 51.713.250      | 51.713.250 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế khác     | 8.364.910       | -          |
| Lợi nhuận được chia                       | (3.000.000.000) |            |

Chi phí thuế TNDN

|             |            |
|-------------|------------|
| 167.010.026 | 77.659.275 |
|-------------|------------|

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                     | Tại 31/03/2025 | Tại 31/12/2024 |
|---------------------|----------------|----------------|
| Ngoại tệ (Đô la Mỹ) | 4.825          | 5.549          |

  
Nguyễn Hoàng Huệ  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025  
  
Lê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

|                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng       |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>               |                        |                   |                     |                    |                      |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 93.999.810.422         | 288.885.544.144   | 28.017.886.007      | 1.508.457.290      | 4.421.828.198        | 416.833.526.061 |
| - Mua trong kỳ                   |                        |                   |                     |                    |                      | -               |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính    |                        |                   |                     |                    |                      | -               |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành         |                        |                   |                     |                    |                      | -               |
| - Bán và thuê lại tài sản        |                        |                   |                     |                    |                      | -               |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025    | 93.999.810.422         | 288.885.544.144   | 28.017.886.007      | 1.508.457.290      | 4.421.828.198        | 416.833.526.061 |
| <b>Trong đó:</b>                 |                        |                   |                     |                    |                      |                 |
| <i>Đã khấu hao hết</i>           | 4.588.120.239          | 16.200.098.572    | 6.569.305.430       | 479.833.290        | 823.495.064          | 28.660.852.595  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>  |                        |                   |                     |                    |                      |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 38.955.753.161         | 165.612.420.078   | 20.996.939.172      | 1.024.777.289      | 2.262.395.630        | 228.852.285.330 |
| - Khấu hao trong kỳ              | 1.329.536.183          | 4.997.973.837     | 649.314.690         | 49.512.285         | 87.025.872           | 7.113.362.867   |
| - Bán và thuê lại tài sản        |                        |                   |                     |                    |                      | -               |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính |                        |                   |                     |                    |                      | -               |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025    | 40.285.289.344         | 170.610.393.915   | 21.646.253.862      | 1.074.289.574      | 2.349.421.502        | 235.965.648.197 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>          |                        |                   |                     |                    |                      |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 55.044.057.261         | 123.273.124.066   | 7.020.946.835       | 483.680.001        | 2.159.432.568        | 187.981.240.731 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025    | 53.714.521.078         | 118.275.150.229   | 6.371.632.145       | 434.167.716        | 2.072.406.696        | 180.867.877.864 |

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02  
Đơn vị tính: VND

|                                                                                     | Tại 31/12/2024  |                       | Số trong năm    |                 | Tại 31/03/2025  |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                                     | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| VAY NGẮN HẠN                                                                        |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| Vay ngân hàng ngắn hạn                                                              | 433.901.942.886 | 433.901.942.886       | 315.925.220.208 | 208.649.063.093 | 541.178.100.001 | 541.178.100.001       |
| Vay ngắn hạn VND:                                                                   | 433.901.942.886 | 433.901.942.886       | 315.925.220.208 | 208.649.063.093 | 541.178.100.001 | 541.178.100.001       |
| BIDV - CN Đông Hà Nội                                                               | 105.801.660.677 | 105.801.660.677       | 113.047.583.741 | 69.242.114.137  | 149.607.130.281 | 149.607.130.281       |
| NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh                                  | 51.993.643.579  | 51.993.643.579        |                 | 15.853.671.632  | 36.139.971.947  | 36.139.971.947        |
| NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI    |                 |                       | 52.012.820.732  |                 | 52.012.820.732  | 52.012.820.732        |
| NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa                                                | 149.998.725.503 | 149.998.725.503       | 56.153.700.944  | 56.152.426.447  | 150.000.000.000 | 150.000.000.000       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành                                             |                 |                       | 9.180.000.000   |                 | 9.180.000.000   | 9.180.000.000         |
| NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI                            | 99.145.169.468  | 99.145.169.468        | 75.540.247.059  | 65.438.107.218  | 109.247.309.309 | 109.247.309.309       |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB                                             | 5.000.000.000   | 5.000.000.000         | 9.990.867.732   |                 | 14.990.867.732  | 14.990.867.732        |
| NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH    | 20.000.000.000  | 20.000.000.000        |                 |                 | 20.000.000.000  | 20.000.000.000        |
| Ngân hàng HD Bank                                                                   | 1.962.743.659   | 1.962.743.659         |                 | 1.962.743.659   | -               | -                     |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả                                                   | 19.714.113.242  | 19.714.113.242        | 3.881.286.229   | 5.322.658.587   | 18.272.740.884  | 18.272.740.884        |
| BIDV - CN Đông Hà Nội                                                               | 4.325.000.000   | 4.325.000.000         |                 | 1.350.000.000   | 2.975.000.000   | 2.975.000.000         |
| NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN                               | 246.500.018     | 246.500.018           |                 | 123.249.999     | 123.250.019     | 123.250.019           |
| Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội                                                        | 7.746.868.000   | 7.746.868.000         | 1.936.717.000   | 1.936.717.000   | 7.746.868.000   | 7.746.868.000         |
| Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam                                          | 97.142.868      | 97.142.868            | 24.285.717      | 24.285.717      | 97.142.868      | 97.142.868            |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM | 7.298.602.356   | 7.298.602.356         | 1.920.283.512   | 1.888.405.871   | 7.330.479.997   | 7.330.479.997         |
| TỔNG CỘNG                                                                           | 453.616.056.128 | 453.616.056.128       | 319.806.506.437 | 213.971.721.680 | 559.450.840.885 | 559.450.840.885       |
| VAY DÀI HẠN                                                                         |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| Vay dài hạn đối tượng khác                                                          | 73.434.889.995  | 73.434.889.995        | -               | 26.961.002.717  | 46.473.887.278  | 46.473.887.278        |
| Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội                                                        | 23.240.604.335  | 23.240.604.335        |                 | 1.936.717.000   | 21.303.887.335  | 21.303.887.335        |
| Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam                                          | 194.285.660     | 194.285.660           |                 | 24.285.717      | 169.999.943     | 169.999.943           |
| Đối tượng khác                                                                      | 50.000.000.000  | 50.000.000.000        |                 | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  | 25.000.000.000        |
| Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)                                            | 24.910.241.776  | 24.910.241.776        | 1.689.515.000   | 1.920.283.512   | 24.679.473.264  | 24.679.473.264        |
| Vietcombank Leasing                                                                 | 24.910.241.776  | 24.910.241.776        | 1.689.515.000   | 1.920.283.512   | 24.679.473.264  | 24.679.473.264        |
| TỔNG CỘNG                                                                           | 98.345.131.771  | 98.345.131.771        | 1.689.515.000   | 28.881.286.229  | 71.153.360.542  | 71.153.360.542        |